SAO Y
Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Email: bkhdt@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 15.01.2024 10:34:36 +07:00

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2075/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Bộ theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II giao dự toán NSNN năm 2024 cho đơn vị dự toán trực thuộc.

Điều 3. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để chỉ đạo t/hiện);
- BTC: Vụ HCSN, Cục TCDN (biểu 36 đến biểu 46);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (Biểu 36);
- KBNN nơi giao dịch gửi qua ĐVSDNS (Biểu 36);
- Trung tâm CNTT và CĐS (t/h công khai trên Cổng TT điện tử của Bộ KH&ĐT) (Biểu 37);
- Lưu: VT, VP (P.KHTC).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Nguyễn Thị Bích Ngọc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thuyết minh phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2024 như sau:

A. Căn cứ phân bổ dự toán:

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

- Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

- Quyết định số 1484/QĐ-BKHĐT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức năm 2024 cho đơn vị hành chính nhà nước thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Quyết định số 171/QĐ-BKHĐT ngày 14 tháng 2 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

- Các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành và các quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán của cấp có thẩm quyền.

B. Dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao:

I. Dự toán thu:

(1) Số thu phí: 44.000 triệu đồng

(2) Số phí nộp ngân sách nhà nước: 13.200 triệu đồng

(3) Chi từ nguồn phí được để lại: 30.800 triệu đồng.

II. Dự toán chi thường xuyên: 2.321.680 triệu đồng (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)

(1) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 59.000 triệu đồng

(2) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 54.670 triệu đồng

(3) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 540 triệu đồng

(4) Các hoạt động kinh tế: 14.420 triệu đồng

(5) Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 2.193.050 triệu đồng.

C. Dự kiến phân bổ dự toán năm 2024 (đợt 1) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

I. Dự toán thu:

Dự toán giao thu phí cung cấp thông tin doanh nghiệp của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

1. Số thu phí: 44.000 triệu đồng.

2. Số phí nộp ngân sách nhà nước: 13.200 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ nộp NSNN 30%).

3. Chi từ nguồn phí được để lại: 30.800 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí tự chủ: 14.915 triệu đồng

- Kinh phí không tự chủ: 15.885 triệu đồng.

II. Dự toán chi thường xuyên: 2.271.944 triệu đồng

1. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 36.814 triệu đồng

1.1. Kinh phí thường xuyên: 28.339 triệu đồng

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho 03 đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên năm 2024 cho các đơn vị trên cơ sở tính giảm 3% so với mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm 2023 (năm đầu thời kỳ ổn định).

Tổng số kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho 03 đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 28.339 triệu đồng, cụ thể:

- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng: 14.131 triệu đồng.

- Trường Cao đẳng Thống kê: 7.744 triệu đồng.

- Trường Cao đẳng Thống kê II: 6.464 triệu đồng.

1.2. Kinh phí không thường xuyên: 8.475 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho các đơn vị đào tạo: 7.410 triệu đồng.

Căn cứ các quyết định phê duyệt dự toán kinh phí miễn giảm học phí, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ cho các đơn vị như sau:

+ Học viện Chính sách phát triển: 1.899 triệu đồng.

+ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng: 866 triệu đồng.

+ Tổng cục Thống kê (Trường Cao đẳng Thống kê và Trường Cao đẳng Thống kê II): 4.645 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú: 1.065 triệu đồng.

Căn cứ các quyết định phê duyệt dự toán kinh phí miễn giảm học phí, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ cho các đơn vị như sau:

+ Tổng cục Thống kê (Trường Cao đẳng Thống kê): 46 triệu đồng.

+ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng: 1.019 triệu đồng.

2. Các hoạt động kinh tế (Kinh phí không thường xuyên) : 5.420 triệu đồng

Vốn trong nước (vốn đối ứng thực hiện các dự án viện trợ không hoàn lại): 5.420 triệu đồng.

Phân bổ cho 08 dự án đang thực hiện, đã có đầy đủ cơ sở pháp lý như văn kiện dự án, quyết định phê duyệt dự án...

3. Sự nghiệp khoa học và công nghệ (Kinh phí thường xuyên): 36.660 triệu đồng

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên năm 2024 cho các đơn vị trên cơ sở mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm 2023 (năm đầu thời kỳ ổn định) và kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ. Trong đó, đã tính giảm tỷ lệ chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước từ 2,5-3% theo quy định.

Tổng số kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho 03 đơn vị khoa học là 36.660 triệu đồng, cụ thể:

- Viện Chiến lược phát triển: 20.960 triệu đồng.

- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương: 12.430 triệu đồng.

- Tổng cục Thống kê (Viện Khoa học thống kê): 3.270 triệu đồng.

4. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 2.193.050 triệu đồng

4.1. Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 178.785 triệu đồng

4.1.1. Kinh phí thực hiện tự chủ: 149.579 triệu đồng

(i) Quỹ tiền lương cho số biên chế được giao: 90.856 triệu đồng

Thực hiện Quyết định số 1484/QĐ-BKHĐT ngày 30/8/2023 của Bộ ttrưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức năm 2024 cho các đơn vị hành chính nhà nước thuộc Bộ là 5.960 chỉ tiêu.

Để đảm bảo có kinh phí quỹ tiền lương, hoạt động thường xuyên cho biên chế theo chế độ quy định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện phân bổ dự toán theo đúng số chỉ tiêu biên chế được giao năm 2024 như sau:

Phân bổ dự toán quỹ lương cho Khối Bộ là 636 biên chế, bao gồm:

- Quỹ lương 550 biên chế có mặt: 84.444 triệu đồng.

- Quỹ lương 86 biên chế dự tuyển: 6.412 triệu đồng.

(ii) Kinh phí chi thường xuyên theo định mức của Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg: 58.723 triệu đồng, trong đó:

- Chi thường xuyên theo định mức của 636 biên chế theo Quyết định số 171/QĐ-BKHĐT ngày 14/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022: 25.892 triệu đồng.

- Chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ trong định mức: 32.831 triệu đồng để thực hiện các một số nhiệm vụ, hoạt động của Bộ (đoàn ra, đoàn vào, công tác kiểm tra, tuyên truyền, phổ biến và xây dựng văn bản quy phạm pháp luật...)

4.1.2. Kinh phí không thực hiện tự chủ: 17.271 triệu đồng

Phân bổ cho các nhiệm vụ:

(i) Đóng niên liễm: 492 triệu đồng

- Đóng góp hằng năm cho Học viện Mê kông: 480 triệu đồng.

- Đóng niên liễm cho Diễn đàn đăng ký kinh doanh thế giới (CRF): 12 triệu đồng

(ii) Trang phục thanh tra: 237 triệu đồng

(iii) Kinh phí các Ban chỉ đạo, Tổ công tác: 1.345 triệu đồng

Kinh phí đảm bảo hoạt động của Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao như: Tổ công tác 1317, tổ công tác về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, Văn phòng Hội đồng điều phối vùng đồng bằng SCL; Văn phòng Hội đồng điều phối vùng; Văn phòng Ban chỉ đạo đổi mới phát triển kinh tế tập thể hợp tác xã…

(iv) Kinh phí vận hành các hệ thống cơ sở dữ liệu của Bộ: 4.800 triệu đồng

Ngày 12/9/2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 1536/QĐ-BKHĐT về việc phê duyệt nhiệm vụ thuộc kinh phí không thường xuyên năm 2024. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ số kinh phí 4.800 triệu đồng để duy trì hệ thống thông tin của Bộ (không thuộc phạm vi bố trí từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển theo các quy định hiện hành), cụ thể nhiệm vụ duy trì hàng năm như sau:

- Kinh phí hoạt động nâng cấp, duy trì các hệ thống thông tin chuyên ngành: Hệ thống dữ liệu phục vụ việc lập tổng hợp kế hoạch đầu tư công trên toàn quốc theo Thông tư 03/2017/TT-BKHĐT; Hệ thống mô đun báo cáo tổng thể đầu tư của chủ đầu tư trên toàn quốc theo quy định tại Thông tư 13/2016/TT-BKHĐT; Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về các dự án ODA; thuê dịch vụ Phần mềm một cửa điện tử; Cổng dịch vụ công trực tuyến cấp Bộ; Hệ thống thông tin báo cáo; Hệ thống danh mục dùng chung…

- Duy trì hoạt động thường xuyên Trung tâm dữ liệu chính; Hỗ trợ xử lý sự cố hệ thống mạng, máy tính, máy in và thiết bị công nghệ thông tin, viễn

thông khác của Bộ; đảm bảo an toàn an ninh mạng; trực hệ thống mạng; Dịch vụ điện thoại trên nền tảng IP; Cước phí tổng đài tin nhắn...

(v) Kinh phí triển khai công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, phòng ngừa giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế: 1.307 triệu đồng

Phân bổ kinh phí theo Quyết định số 1361/QĐ-BKHĐT ngày 4/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt kế hoạch triển khai công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế và công tác pháp chế.

(vi) Diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2024: 1.500 triệu đồng

Ngày 02/02/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 09/NQ-CP chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Trong đó, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, hằng năm tổ chức Diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện phân bổ kinh phí theo Quyết định số 1406/QĐ-BKHĐT ngày 14/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(vii) Số hóa tài liệu lưu trữ theo quy định tại Quyết định số 458/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 498 triệu đồng

Thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án "Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2020-2026", Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện phân bổ kinh phí để tiếp tục khai thực hiện số hóa lưu trữ tại Bộ theo Quyết định số 181/QĐ-VP ngày 4/8/2023.

(viii) Mua sắm trang bị tài sản phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước, tài sản chuyên dùng: 1.100 triệu đồng

Ngày 11/8/2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành quyết định số 1404/QĐ-BKHĐT về việc phê duyệt mua sắm trang thiết bị chuyên dung và trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước năm 2024, trong đó:

- Mua sắm trang thiết bị bảo đảm thực hiện nhiệm vụ công tác bí mật nhà nước: 725 triệu đồng

Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ bí mật nhà nước: "Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu" và Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo

đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước, căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Mua tài sản chuyên dùng: 375 triệu đồng.

Thực hiện trang bị một số loại máy móc, tài sản theo Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 20/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(ix) Sửa chữa lớn trụ sở làm việc: 4.500 triệu đồng

Cơ sở vật chất của Bộ được đầu tư từ 30-40 năm đã xuống cấp nghiêm trọng. Ngoài việc sử dụng nguồn kinh phí chi trong định mức để thực hiện sửa chữa nhỏ, bảo trì trụ sở, để đảm bảo trụ sở làm việc cho cán bộ, công chức năm 2024, Bộ có kế hoạch sửa chữa lớn một số hạng mục để phục vụ công tác của Bộ theo Quyết định số 1362/QĐ-BKHĐT ngày 3/8/2023 về việc phê duyệt thực hiện sửa chữa lớn trụ sở 6B Hoàng Diệu và 65 Văn Miếu trong năm 2024 từ nguồn kinh phí thường xuyên.

(x) Kinh phí phục vụ hoạt động thi tuyển công chức năm 2024 của Bộ: 987 triệu đồng

Ngày 25/12/2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định số 2041/QĐ-BKHĐT về việc phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức thi tuyển công chức, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện phân bổ kinh phí tổ chức thi tuyển công chức là 987 triệu đồng.

(xi) Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế: 505 triệu đồng

Thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo quy định tại Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 39/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 quy định về tinh giản biên chế. Thực hiện Đề án số 1312/QĐ-BKHĐT ngày 20/7/2022 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT về việc phê duyệt Đề án tinh gian biên chế giai đoạn 2022-2030 của Bộ KH&ĐT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến số biên chế tinh giản năm 2024 là 03 người với kinh phí để chi trả theo chế độ là 505 triệu đồng.

3.1.3. Kinh phí hỗ trợ thường xuyên các đơn vị sự nghiệp: 11.935 triệu đồng

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên năm 2024 cho các đơn vị trên cơ sở mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm 2023 (năm đầu thời kỳ ổn định) và kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ. Trong đó, đã tính giảm tỷ lệ chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước từ 2,5-3% theo quy định.

Tổng số kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp là 11.935 triệu đồng, cụ thể:

- Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số: 3.023 triệu đồng
- Các trung tâm thuộc Cục Đầu tư nước ngoài: 3.128 triệu đồng

+ Trung tâm XTĐT phía Bắc: 1.495 triệu đồng

+ Trung tâm XTĐT phía Nam: 1.633 triệu đồng

- Các trung tâm thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp: 3.042 triệu đồng

+ Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Bắc: 1.496 triệu đồng

+ Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Nam: 1.546 triệu đồng

- Viện Chiến lược phát triển: 1.754 triệu đồng
- Học viện Chính sách và Phát triển: 988 triệu đồng

4.2. Khối Tổng cục Thống kê: 2.014.265 triệu đồng

4.2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ: 1.049.496 triệu đồng, bao gồm:

(i) Quỹ tiền lương: 762.000 triệu đồng.

Trong đó, phân bổ dự toán quỹ lương cho Khối Tổng cục Thống kê là 5.324 biên chế, bao gồm:

- Quỹ lương 4976 biên chế có mặt: 736.056 triệu đồng
- Quỹ lương 348 biên chế dự tuyển: 25.944 triệu đồng

(ii) Kinh phí chi thường xuyên theo định mức của Quyết định số 171/QĐ-BKHĐT ngày 14/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022: 287.496 triệu đồng

4.2.2. Kinh phí không thực hiện tự chủ: 948.279 triệu đồng

Phân bổ cho các nhiệm vụ như sau:

(i) Các cuộc điều tra thường xuyên và điều tra thí điểm Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản: 530.000 triệu đồng

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và căn cứ dự toán ngân sách được thông báo năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ 530.000 triệu đồng cho các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê để thực hiện các cuộc điều tra thường xuyên và điều tra thí điểm Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2025 theo Quyết định số 1431/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023

(ii) Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: 150.000 triệu đồng

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về

quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, căn cứ dự toán ngân sách được thông báo năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ 150.000 triệu đồng các đơn vị thuộc Tổng cục Thông kê để thực hiện cuộc điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1432/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023

(iii) Kinh phí điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ: 240.244 triệu đồng

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và căn cứ dự toán ngân sách được thông báo năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ 240.244 triệu đồng các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê để thực hiện cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 theo Quyết định số 1433/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023

(iv) Đóng niên liễm: 539 triệu đồng

Đóng niên liễm cho Viện Thống kê Châu Á - Thái Bình Dương (SIAP) là 539 triệu đồng.

(v) Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045: 1.000 triệu đồng

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 643/QĐ-TTg ngày 11/5/2017 về phê duyệt Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê đến năm 2030, năm 2024 bổ trí kinh phí để thực hiện những nội dung công việc cấp thiết của Chiến lược là 1.000 triệu đồng

(vi) Thuê trụ sở : 756 triệu đồng

Tổng cục Thống kê bố trí 756 triệu đồng kinh phí thuê trụ sở cho các Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình, Yên Bái, Sơn La, Kon Tum và Đắk Lắk để đảm bảo nơi làm việc cho các đơn vị trực thuộc trong năm 2024.

(vii) Tổ phân tích và dự báo thống kê : 2.310 triệu đồng

Hoạt động phân tích và dự báo thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội được quy định tại Khoản 11, Điều 2 Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Tổ phân tích và dự báo thống kê nói riêng và của Tổng cục Thống kê nói chung nhằm giúp Đảng, Nhà nước và Chính phủ đưa ra kế hoạch cũng như chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tế. Năm 2024, bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ này là 2.310 triệu đồng.

(viii) Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế : 1.200 triệu đồng

Thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Tổng cục Thống kê dự kiến 07 đối tượng tinh giản biên chế trong năm 2024 và bố trí kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 1.200 triệu đồng.

(ix) Sửa chữa lớn hệ thống cơ quan thống kê : 22.230 triệu đồng

Căn cứ thực trạng cơ sở vật chất có tính đến mức độ ưu tiên cấp thiết phải sửa chữa trụ sở làm việc của từng đơn vị dự toán và các quy định hiện hành. Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, Tổng cục Thống kê đề xuất thực hiện sửa chữa 42 trụ sở làm việc các Cục, Chi Cục và dự kiến phân bổ 22.230 triệu đồng cho nhiệm vụ sửa chữa lớn hệ thống trụ sở làm việc đã hư hỏng, xuống cấp theo Quyết định số 1434/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023.

4.2.3. Kinh phí các đơn vị sự nghiệp: 16.490 triệu đồng

- Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp: 10.638 triệu đồng

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên năm 2024 cho các đơn vị trên cơ sở mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm 2023 (năm đầu thời kỳ ổn định) và kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP. Trong đó, đã tính giảm tỷ lệ chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước từ 2,5-3% theo quy định. Tổng số kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp là 10.638 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động không thường xuyên của đơn vị sự nghiệp : 5.852 triệu đồng.

Phân bổ kinh phí 5.852 triệu đồng để thực hiện việc kiểm tra công tác tuyên truyền các Cục Thống kê; kinh phí thực hiện tuyên truyền; biên soạn, xuất bản cuốn Tạp chí con số và sự kiện theo quyết định số 1430/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023.

D. Số dự toán chưa phân bổ: 49.736 triệu đồng

Số dự toán chưa phân bổ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù mang tính chất quốc gia như hoạt động hỗ trợ công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, chưa có căn cứ phân bổ do vừa có hướng dẫn của Bộ quản lý ngành (kinh phí khoa học, sự nghiệp môi trường)... Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiếp tục có phương án phân bổ theo nhiệm vụ được giao. Số dự toán chưa phân bổ chi thường xuyên bao gồm:

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 22.186 triệu đồng
- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 18.010 triệu đồng
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 540 triệu đồng
- Các hoạt động kinh tế: 9.000 triệu đồng

(Hồ sơ và phụ lục kèm theo)

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Chương: 013

Biểu số 36

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Tổng cục Thống kê

Mã số: 1059472

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**2.038.234**
1	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)**	**18.899**
	Giáo dục cao đẳng (Khoản 093)	**18.899**
-	Kinh phí thường xuyên	14.208
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	14.208
	Trường Cao đẳng thống kê	*7.744*
	Trường Cao đẳng Thống kê II	*6.464*
-	Kinh phí không thường xuyên	4.691
+	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	4.645
	Trường Cao đẳng Thống kê	*664*
	Trường Cao đẳng Thống kê II	*3.981*
+	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	46
	Trường Cao đẳng Thống kê	*46*
2	**Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)**	**3.270**
-	Kinh phí thường xuyên	**3.270**
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	3.270
3	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**2.014.265**
a	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**1.997.775**
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.049.496
+	Quỹ tiền lương biên chế (5324 biên chế)	762.000
+	Chi thường xuyên theo định mức	287.496
	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (5324 biên chế)	*287.496*
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	948.279
+	*Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thường xuyên*	*530.000*
+	*Kinh phí điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ*	*240.244*
+	*Kinh phí điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số*	*150.000*
+	*Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo NĐ số 29/2023/NĐ-CP*	*1.200*
+	*Đóng niên liễm*	*539*
+	*Kinh phí tổ phân tích và dự báo thống kê*	*2.310*
+	*Kinh phí sửa chữa lớn hệ thống cơ quan thống kê*	*22.230*
+	*Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*	*1.000*

Stt	Nội dung	Tổng số
b	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**16.490**
-	Kinh phí thường xuyên	10.638
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp	*10.638*
+	*Trung tâm tư vấn và dịch vụ thống kê*	*1.320*
+	*Trung tâm tin học khu vực I*	*3.788*
+	*Trung tâm tin học khu vực II*	*2.593*
+	*Trung tâm tin học khu vực III*	*1.952*
+	*Tạp chí Con số và sự kiện*	*985*
-	Kinh phí không thường xuyên	5.852
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên đơn vị sự nghiệp*	*5.852*
4	**Chi các hoạt động kinh tế**	**1.800**
	Kinh phí không thường xuyên	1.800
-	Vốn đối ứng (Loại 280-338)	1.800
	Dự án Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026	*1.000*
	Dự án Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	*800*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Chương: 013

Biểu số 36

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Mã số: 1097207

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**127.225**
	Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)	**127.225**
	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	**127.225**
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	116.816
-	Quỹ tiền lương biên chế (454 biên chế)	66.963
-	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	49.853
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (454 biên chế)*	*19.522*
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*	*30.331*
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	10.409
-	Đóng niên liễm	480
-	Trang phục thanh tra	237
-	Kinh phí Tổ công tác 1317	300
-	Văn phòng Hội đồng điều phối vùng đồng bằng SCL	495
-	Kinh phí thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ	498
-	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	505
-	Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị bảo vệ bí mật nhà nước	1.100
-	Kinh phí thực hiện thi tuyển công chức của Bộ	987
-	Chi phí sửa chữa trụ sở	4.500
-	Kinh phí bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế	1.307

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Cục Đầu tư nước ngoài

Mã số: 1097208

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**10.662**
	Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)	**10.662**
1	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**7.534**
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.534
-	Quỹ tiền lương biên chế (40 biên chế)	5.784
-	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	1.750
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (40 biên chế)*	*1.400*
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*	*350*
2	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**3.128**
-	Kinh phí thường xuyên	3.128
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	3.128
	Trung tâm XTĐT phía Bắc	*1.495*
	Trung tâm XTĐT phía Nam	*1.633*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Cục Quản lý đấu thầu

Mã số: 1113771

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**7.030**
	Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)	**7.030**
	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	**7.030**
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.030
-	Quỹ tiền lương biên chế (39 biên chế)	5.215
-	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	1.815
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (39 biên chế)*	*1.365*
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*	*450*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

Mã số: 1105916

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2079/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
-	Số thu phí, lệ phí	44.000
+	*Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp*	*44.000*
-	Chi từ nguồn thu phí được để lại	30.800
-	Số phí, lệ phí nộp NSNN	13.200
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.423**
	Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)	**5.423**
	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	**5.423**
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.411
-	Quỹ tiền lương biên chế (32 biên chế)	3.791
-	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	1.620
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (32 biên chế)*	*1.120*
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*	*500*
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12
-	Đóng niên liễm cho Diễn đàn ĐKKD thế giới	12

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Cục Phát triển doanh nghiệp

Mã số: 1097210

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**12.171**
1	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**10.001**
a	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**6.959**
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.959
+	Quỹ tiền lương biên chế (39 biên chế)	4.794
-	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	2.165
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (39 biên chế)*	*1.365*
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*	*800*
b	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**3.042**
-	Kinh phí thường xuyên	3.042
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	3.042
	Trung tâm hỗ trợ DNNVV phía Bắc	*1.496*
	Trung tâm hỗ trợ DNNVV phía Nam	*1.546*
2	**Chi các hoạt động kinh tế**	**2.170**
-	Kinh phí không thường xuyên	2.170
+	Vốn đối ứng (Loại 280-338)	2.170
	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Tăng cường năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam	*930*
	Dự án Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại VN ứng phó với Covid -19	*580*
	Dự án Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ASEAN giai đoạn 2	*660*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Cục Kinh tế hợp tác

Mã số: 1126341

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2079/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**7.679**
	Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)	**7.679**
	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	7.679
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.829
-	Quỹ tiền lương biên chế (32 biên chế)	4.309
-	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	1.520
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (32 biên chế)*	1.120
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*	400
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.850
-	Diễn đàn kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2024	1.500
-	Văn phòng đổi mới phát triển kinh tế tập thể, HTX	350

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Mã số: 1079684

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**8.693**
1	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**7.823**
	Hoạt động khác (Khoản 368)	7.823
-	Kinh phí thường xuyên	3.023
+	*Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên*	*3.023*
-	Kinh phí không thường xuyên	4.800
+	*Duy trì Hệ thống thông tin của Bộ*	*4.800*
2	**Chi các hoạt động kinh tế**	**870**
-	Kinh phí không thường xuyên	**870**
+	Vốn đối ứng (Loại 280-338)	870
	Dự án Nâng cao năng lực giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công	*420*
	Dự án Chương trình Tăng cường quản trị kinh tế tại Việt Nam Hợp phần 2: Tăng cường môi trường kinh doanh, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư công và mua sắm công	*450*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Viện Chiến lược phát triển

Mã số: 1097211

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**22.714**
1	**Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)**	**20.960**
-	Kinh phí thường xuyên	20.960
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	20.960
2	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**1.754**
	Hoạt động khác (Khoản 368)	1.754
-	Kinh phí thường xuyên	1.754
+	*Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên (Tạp chí kinh tế và dự báo)*	*1.754*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Mã số: 1053611

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**12.630**
1	**Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)**	**12.430**
-	Kinh phí thường xuyên	12.430
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	12.430
2	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**200**
-	Kinh phí không thường xuyên	200
+	*Tổ công tác thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP*	*100*
+	*Tổ công tác về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh*	*100*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng

Mã số: 1052763

Mã KBNN nơi giao dịch: 0161

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**16.016**
	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**16.016**
	Giáo dục cao đẳng (Loại 070-093)	**16.016**
-	Kinh phí thường xuyên	14.131
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	*14.131*
-	Kinh phí không thường xuyên	1.885
+	*Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg*	*1.019*
+	*Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập*	*866*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Biểu số 36

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Học viện Chính sách và Phát triển

Mã số: 1087916

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**2.887**
1	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**1.899**
	Giáo dục đại học (Loại 070-081)	**1.899**
-	Kinh phí không thường xuyên	1.899
+	*Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập*	*1.899*
2	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**988**
	Hoạt động khác (Khoản 368)	**988**
-	Kinh phí thường xuyên	988
+	*Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên*	*988*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **Biểu số 36**

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Vụ Quản lý các khu kinh tế

(Dự án: Triển khai khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam theo hướng tiếp cận từ Chương trình khu công nghiệp sinh thái toàn cầu

Mã số: 3030238

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
Dự toán chi ngân sách nhà nước		**580**
	Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	**580**
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	580
	Dự án vốn đối ứng	*580*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Biểu số 37

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán TTCP giao	Tổng số phân bổ đợt này	Tổng cục Thống kê	Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chi tiết theo đơn vị sử dụng:												Dự toán chưa phân bổ
						Văn phòng Bộ KHĐT	Cục Đầu tư nước ngoài	Cục Phát triển doanh nghiệp	Cục Quản lý đấu thầu	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Cục Kinh tế hợp tác	Trường Cao đẳng kinh tế Kế hoạch Đà nẵng	Học viện Chính sách và Phát triển	Trung tâm công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Viện Nghiên cứu quản lý KTTW	Viện Chiến lược phát triển	Dự án lẻ	
A	B	C	1=2+3	2	3=4+..+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	D=C-1
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**																	
1	Số thu phí, lệ phí	44.000	44.000	-	44.000	-	-	-	-	44.000	-	-	-	-	-		-	-
+	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	44.000	44.000		44.000					44.000								-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	30.800	30.800		30.800					30.800								-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	13.200	13.200		13.200					13.200								-
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**2.271.944**	**2.038.234**	**233.710**	**127.225**	**10.662**	**12.171**	**7.030**	**5.423**	**7.679**	**16.016**	**2.887**	**8.693**	**12.630**	**22.714**	**-**	**49.736**
1	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**59.000**	**36.814**	**18.899**	**17.915**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16.016**	**1.899**	**-**	**-**		**-**	**22.186**
a	**Giáo dục đại học (Loại 070-081)**		**1.899**	-	**1.899**	-	-	-	-	-	-	-	**1.899**	-	-		-	
-	Kinh phí không thường xuyên		1.899	-	1.899	-	-	-	-	-	-	-	1.899	-	-		-	
+	KP cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập		1.899		1.899								1.899					
b	**Giáo dục cao đẳng (Loại 070-093)**		**34.915**	**18.899**	**16.016**	-	-	-	-	-	-	**16.016**	-	-	-		-	
-	Kinh phí thường xuyên		28.339	14.208	14.131	-	-	-	-	-	-	14.131	-	-	-		-	
+	*Kinh phí hỗ trợ đơn vị sự nghiệp*		28.339	14.208	14.131							14.131						
-	Kinh phí không thường xuyên		6.576	4.691	1.885	-	-	-	-	-	-	1.885	-	-	-	-	-	
+	KP cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập		5.511	4.645	866							866						
+	KP thực hiện chính sách nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg		1.065	46	1.019							1.019						
2	**Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)**	**54.670**	**36.660**	**3.270**	**33.390**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.430**	**20.960**	-	**18.010**
-	Kinh phí thường xuyên		36.660	3.270	33.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.430	20.960	-	
+	*Kinh phí hỗ trợ đơn vị sự nghiệp*		36.660	3.270	33.390										12.430	20.960		
3	**Các hoạt động kinh tế (Loại 280)**	**14.420**	**5.420**	**1.800**	**3.620**	-	-	**2.170**	-	-	-	-	-	**870**	-	-		**9.000**
	Kinh phí không thường xuyên		5.420	1.800	3.620	-	-	2.170	-	-	-	-	-	870	-	-	-	
3.1	Vốn trong nước	14.420	5.420	1.800	3.620	-	-	2.170	-	-	-	-	-	870	-	-		
-	Vốn đối ứng		5.420	1.800	3.620			2.170						870			580	
4	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**2.193.050**	**2.193.050**	**2.014.265**	**178.785**	**127.225**	**10.662**	**10.001**	**7.030**	**5.423**	**7.679**	-	**988**	**7.823**	**200**	**1.754**	-	-
4.1	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**		**2.159.625**	**1.997.775**	**161.850**	**127.225**	**7.534**	**6.959**	**7.030**	**5.423**	**7.679**	-	-	-	-		-	
a	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		**1.199.075**	**1.049.496**	**149.579**	**116.816**	**7.534**	**6.959**	**7.030**	**5.411**	**5.829**	-	-	-	-	-	-	
-	Quỹ tiền lương biên chế		852.856	762.000	90.856	66.963	5.784	4.794	5.215	3.791	4.309							
-	Chi thường xuyên định mức theo QĐ 30/QĐ/TTg		346.219	287.496	58.723	49.853	1.750	2.165	1.815	1.620	1.520	-	-	-	-	-	-	
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ*		*313.388*	*287.496*	*25.892*	*19.522*	*1.400*	*1.365*	*1.365*	*1.120*	*1.120*							
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*		*32.831*		*32.831*	*30.331*	*350*	*800*	*450*	*500*	*400*							
b	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**		**960.550**	**948.279**	**12.271**	**10.409**	-	-	-	**12**	**1.850**	-	-	-	-	-	-	
+	*Kinh phí đóng niêm liễm*		1.031	539	492	480				12								
+	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ*		11.274		11.274	9.424					1.850							
+	*Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo NĐ 29/2023/NĐ-CP*		1.705	1.200	505	505												
+	*Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra và các nhiệm vụ*		946.540	946.540	-													
4.2	**Hoạt động khác (Khoản 368)**		**33.425**	**16.490**	**16.935**	-	**3.128**	**3.042**	-	-	-	-	**988**	**7.823**	**200**	**1.754**	-	
-	Kinh phí thường xuyên		28.425	16.490	*11.935*	-	3.128	3.042	-	-	-	-	988	3.023	-	1.754	-	-
+	*Kinh phí hỗ trợ đơn vị sự nghiệp*		*28.425*	*16.490*	*11.935*		*3.128*	*3.042*					*988*	*3.023*		*1.754*		
-	Kinh phí không thường xuyên		5.000	-	*5.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	*4.800*	*200*	-	-	
+	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ*		5.000		*5.000*									*4.800*	*200*			
5	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**540**																**540**
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN					1097207	1097208	1097210	1113771	1105916	1126341	1052763	1087916	1079684	1053611	1097211		
	Mã số Kho bạc nhà nước nơi giao dịch					0012	0012	0012	0012	0012	0012	0161	0012	0012	0012	0012		

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Chương: 013

Biểu 38

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2015/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Số Bộ Tài chính giao	Trong đó						Chi từ nguồn NSNN hỗ trợ							Knh phí chưa phân bổ
			Kinh phí cấp bù ĐVSN	KP miễn giảm HP, hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	KP hỗ trợ đào tạo BD nguồn nhân lực DNNVV	Đề án 2020	Kinh phí không TX khác	Tổng số phân bổ đợt 1	Kinh phí cấp bù ĐVSN	KP miễn giảm HP, hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	KP hỗ trợ đào tạo BD nguồn nhân lực DNNVV	Đề án 2020	Đào tạo lại CBCC	
A	B	1=2+…+8	2	3	4	5	6	7	8=9+..+14	9	10	11	12	13	14	15=1-8
	Tổng cộng	**59.000**	**28.339**	**7.410**	**1.065**	**10.000**	**-**	**12.186**	**36.814**	**28.339**	**7.410**	**1.065**	**-**	**-**	**-**	**22.186**
I	**Kinh phí thường xuyên**	**28.339**	**28.339**						**28.339**	**28.339**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Tổng cục Thống kê								14.208	14.208	-	-	-	-	-	
+	Trường Cao đẳng Thống kê								7.744	7.744						
+	Trường Cao đẳng Thống kê II								6.464	6.464						
-	Trường Cao đẳng KTKH Đà Nẵng								14.131	14.131						
II	**Kinh phí không thường xuyên**	**30.661**		**7.410**	**1.065**	**10.000**		**12.186**	**8.475**	**-**	**7.410**	**1.065**	**-**	**-**	**-**	**22.186**
-	Tổng cục Thống kê								4.691	-	4.645	46	-	-		
+	Trường Cao đẳng Thống kê								710		664	46				
+	Trường Cao đẳng Thống kê II								3.981		3.981					
-	Trường Cao đẳng KTKH Đà Nẵng								1.885		866	1.019				
-	Học viện CSPT								1.899		1.899					
-	Cục Phát triển doanh nghiệp								-							
III	**Kinh phí Chương trình MTQG**		-						-	-	-	-	-	-	-	

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Chương 013

Biểu số 39.1

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao năm	Tổng số phân bổ đợt này	Trong đó			Dự toán còn lại chưa phân bổ
				Viện Chiến lược phát triển	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương	Tổng cục Thống kê	
A	B	1	3	6	8	17	18
	Tổng số	**54.670**	**36.660**	**20.960**	**12.430**	**3.270**	**18.010**
I	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN (chi tiết theo Loại, khoản)**	-	-	-	-	-	-
I.1	**Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia**	-	-	-	-	-	-
I.2	**Nhiệm vụ KHCN cấp bộ**	-	-	-	-	-	-
	Loại 100 khoản 103						
1	Nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm trước	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí khoán chi		-				
1.2	Kinh phí không khoán chi		-				
2	Nhiệm vụ bắt đầu thực hiện từ năm nay	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí khoán chi		-				
1.2	Kinh phí không khoán chi	-	-				
I.3	**Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở**		-	-	-	-	-
	Loại 100 khoản 103						
1	Nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm trước	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí khoán chi		-				
1.2	Kinh phí không khoán chi		-				
2	Nhiệm vụ bắt đầu thực hiện từ năm nay	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí khoán chi		-				
1.2	Kinh phí không khoán chi		-				
II	**Kinh phí thường xuyên**	-	**36.660**	**20.960**	**12.430**	**3.270**	-
	Loại 100 khoản 103, Kinh phí thường xuyên	-	**36.660**	**20.960**	**12.430**	**3.270**	-
+	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên		36.660	20.960	12.430	3.270	

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Biểu số 37.0

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2015/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Phần vốn các dự án)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý	Vốn đối ứng	MSSDNS
DỰ TOÁN CHI NSNN			**5.420**	
Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280-338)			**5.420**	
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:			***5.420***	
1	Dự án Triển khai khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam theo hướng tiếp cận từ Chương trình khu công nghiệp sinh thái toàn cầu	Vụ QLCKKT	580	3030238
2	Dự án Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026	TCTK	1.000	
3	Dự án Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	TCTK	800	
4	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật "Tăng cường năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam"	Cục PTDN	930	
5	Dự án Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại VN ứng phó với Covid -19		580	
6	Dự án Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ASEAN giai đoạn 2		660	
7	Dự án Nâng cao năng lực giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công	TT CNTT&CĐS	420	
8	Dự án Chương trình Tăng cường quản trị kinh tế tại Việt Nam Hợp phần 2: Tăng cường môi trường kinh doanh, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư công và mua sắm công		450	

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Chương 013

Biểu số 45.1

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2015/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Nguồn vốn trong nước)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Dự toán phân bổ đợt này	Dự toán chưa phân bổ
A	B	2		3
I	**Tổng chi**	**14.420**	**5.420**	**9.000**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.420	5.420	9.000
a	Kinh phí thực hiện dự án điều tra cơ bản			-
b	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	9.000		9.000
c	Vốn đối ứng dự án	5.420	5.420	-
d	Kinh phí xúc tiến đầu tư			-
II	**Tổng chi tại phần I nêu trên chi tiết theo từng lĩnh vực hoạt động kinh tế như sau:**	**14.420**	**5.420**	**9.000**
1	**Chi hoạt động kinh tế khác**	**14.420**	**5.420**	**9.000**
a	Kinh phí thực hiện dự án điều tra cơ bản			-
b	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	9.000	-	9.000
	Chi hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhỏ và vừa	9.000		9.000
c	Vốn đối ứng dự án	5.420	5.420	-
d	Kinh phí xúc tiến đầu tư	-	-	-

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Chương 013

Biểu số 46.1

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm hiện hành	Năm 2024			
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị	Dự toán phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Dự toán chưa phân bổ
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng (I+II)	**1.722.496**	**2.193.050**	**-**	**2.193.050**	**-**
I	**Tổng cục Thống kê**	**1.549.039**	**2.014.265**	**-**	**2.014.265**	**-**
1	**Kinh phí thực hiện NĐ 130 (Loại 340-Khoản 341)**	**-**		**-**	**1.997.775**	
a	**Kinh phí giao thực hiện tự chủ**	**-**		**-**	**1.049.496**	
-	Quỹ tiền lương Biên chế	-	-	-	762.000	-
+	Quỹ tiền lương biên chế có mặt				736.056	
+	Quỹ tiền lượng biên chế dự kiến tuyển dụng				25.944	
-	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ	-	-		287.496	-
b	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**			**-**	**948.279**	
-	Tinh giản biên chế				1.200	
-	Các cuộc điều tra thống kê thường xuyên				530.000	
-	Thu thập thông tin về thực trạng KTXH 53 dân tộc thiểu số				150.000	
-	Điều tra nông thôn nông nghiệp giữa kỳ năm 2024				240.244	
-	Tổ phân tích và dự báo thống kê				2.310	
-	Sửa chữa lớn hệ thống cơ quan thống kê				22.230	
-	Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	-			1.000	
-	Kinh phí thuê trụ sở				756	
-	Đóng niên liễm				539	
2	**Kinh phí các đơn vị sự nghiệp (Loại 340-Khoản 368)**				**16.490**	-
a	**Kinh phí thường xuyên**				**10.638**	-
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên				10.638	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-				
b	**Kinh phí không thường xuyên**				**5.852**	-
II	**Khối Bộ KH&ĐT**	**173.457**	**178.785**	**-**	**178.785**	**-**
1	**Loại 340-341**			**-**	**166.850**	
a	**Kinh phí giao thực hiện tự chủ**	**-**		**-**	**149.579**	
-	Quỹ tiền lương				90.856	
+	*Quỹ tiền lương biên chế có mặt*				*84.444*	
+	*Quỹ tiền lượng biên chế dự kiến tuyển dụng*				*6.412*	
-	Chi thường xuyên theo định mức QĐ số 30/QĐ-TTg			-	58.723	
+	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ*				*25.892*	
+	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*				*32.831*	
b	**Kinh phí giao không thực hiện tự chủ**	**-**		**-**	**17.271**	-
-	Đóng niên liễm học viện Mêkong				480	
-	Đóng niên liễm cho Diễn đàn đăng ký kinh doanh thế giới (CRF)				12	
-	Trang phục thanh tra				237	
-	Kinh phí các ban chỉ đạo, tổ công tác					
+	*Tổ công tác 1317*				300	

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm hiện hành	Năm 2024			
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị	Dự toán phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Dự toán chưa phân bổ
A	B	1	2	3	4	5
+	*Văn phòng Hội đồng điều phối vùng đồng bằng SCL*				495	
+	*Tổ công tác thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP*				100	
+	*Tổ công tác về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh*				100	
+	*Văn phòng đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX*				350	
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin của Bộ				4.800	
-	Kinh phí thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ				498	
-	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP				505	
-	Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị bảo vệ bí mật nhà nước				1.100	
-	Kinh phí thực hiện thi tuyển công chức của Bộ				987	
-	Chi phí sửa chữa trụ sở				4.500	
-	Kinh phí bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế				1.307	
-	Diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2024				1.500	
2	**Loại 340-368**			**-**	**11.935**	**-**
a	**Kinh phí thường xuyên**			**-**	**11.935**	
-	**Kinh phí hỗ trợ chi TX cho các đơn vị sự nghiệp**			**-**	**11.935**	**-**
+	Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số				3.023	
+	Trung tâm XTĐT phía Bắc				1.495	
+	Trung tâm XTĐT phía Nam				1.633	
+	Trung tâm HT DNNVV phía Bắc				1.496	
+	Trung tâm HT DNNVV phía Nam				1.546	
+	Học viện Chính sách và Phát triển (Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ KTKH)				988	
+	Viện Chiến lược phát triển (Tạp chí Kinh tế và Dự báo)				1.754	
b	**Kinh phí không thường xuyên**			**-**	**-**	**-**
-	**Hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp**			**-**	**-**	
-	**Kinh phí không thường xuyên khác**			**-**	**-**	

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Chương 013

Biểu 46.2

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: Triệu đồng

Loại 340	Nội dung	Ước thực hiện năm hiện hành	Năm 2023			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Kinh phí chưa phân bổ		
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng (A+B)	**1.722.496**	**2.193.050**	**2.193.050**	**0**		
A	**Khối TCTK**	**1.549.039**	**2.014.265**	**2.014.265**	**0**		
I	**Loại 340-341**	**1.533.848**	**0**	**2.003.627**			
I.1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**980.685**		**1.049.496**	**-**		
1	Văn phòng TC			99.186	-	1058573	0012
2	Hà Nội			41.470	-	1058764	0011
3	Hà Giang			15.413	-	1058763	2511
4	Cao Bằng			16.204	-	1056735	2361
5	Bắc Kạn			11.369	-	1058768	2311
6	Tuyên Quang			10.552	-	1058845	2461
7	Lào Cai			13.200	-	1056736	2611
8	Điện Biên			13.568	-	1011960	2761
9	Lai Châu			12.092	-	1056745	3161
10	Sơn La			14.813	-	1056740	2711
11	Yên Bái			13.822	-	1056742	2561
12	Hoà Bình			13.643	-	1056741	2661
13	Thái Nguyên			12.234	-	1056737	2261
14	Lạng Sơn			13.654	-	1058844	2411
15	Quảng Ninh			16.535	-	1114474	2811
16	Bắc Giang			14.298	-	1058846	1161
17	Phú Thọ			14.855	-	1056738	1261
18	Vĩnh Phúc			12.462	-	1056739	1211
19	Bắc Ninh			12.294	-	1056743	1111
20	Hải Dương			16.239	-	1058761	0361
21	Hải Phòng			20.491	-	1058653	0061
22	Hưng Yên			13.113	-	1058651	0411
23	Thái Bình			13.904	-	1058767	0461
24	Hà Nam			10.028	-	1058765	0311
25	Nam Định			14.078	-	1058766	0261
26	Ninh Bình			12.193	-	1058762	1311
27	Thanh Hoá			32.909	-	1056784	1361
28	Nghệ An			24.743	-	1056785	1411
29	Hà Tĩnh			15.967	-	1056786	1461
30	Quảng Bình			11.970	-	1056781	1511
31	Quảng Trị			13.653	-	1056782	1561
32	Thừa Thiên Huế			12.199	-	1056783	1611
33	T.P Đà Nẵng			12.010	-	1056790	0161
34	Quảng Nam			20.512	-	1056791	1961
35	Quảng Ngãi			15.863	-	1056787	2111
36	Bình Định			14.398	-	1056788	2011
37	Phú Yên			12.554	-	1056789	2161
38	Khánh Hoà			12.767	-	1056848	2061
39	Ninh Thuận			10.638	-	1056802	2211
40	Bình Thuận			12.743	-	1056803	1661
41	Kon Tum			14.073	-	1056849	3011
42	Gia Lai			19.170	-	1056850	2911
43	Đắk Lắk			18.153	-	1056846	2961
44	Đắk Nông			12.850	-	1001286	3061
45	Lâm Đồng			14.701	-	1056855	2861
46	Bình Phước			13.653	-	1056851	1861
47	Tây Ninh			11.195	-	1056852	1911
48	Bình Dương			12.364	-	1056853	1811
49	Đồng Nai			14.969	-	1056808	1761
50	BR Vũng Tàu			11.191	-	1056804	1711

Loại 340	Nội dung	Ước thực hiện năm hiện hành	Năm 2023			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Kinh phí chưa phân bổ		
51	TP.Hồ Chí Minh			31.210	-	1056847	0111
52	Long An			15.238	-	1056805	0511
53	Tiền Giang			14.494	-	1056810	0561
54	Bến Tre			12.076	-	1056806	0611
55	Trà Vinh			11.324	-	1056958	1011
56	Vĩnh Long			12.026	-	1056811	0711
57	Đồng Tháp			13.999	-	1056854	0661
58	An Giang			14.199	-	1056809	0761
59	Kiên Giang			16.755	-	1056807	0811
60	Cần Thơ			12.996	-	1056957	0861
61	Hậu Giang			10.635	-	1077647	3111
62	Sóc Trăng			13.450	-	1056909	1061
63	Bạc Liêu			10.334	-	1056843	0911
64	Cà Mau			12.716	-	1056955	0961
65	Cục TTDL			11.089	-	1130212	0012
I.2	**Kinh phí giao không thực hiện tự chủ Loại 340-341**	**553.163**		**954.131**			
1	Văn phòng TC			160.518		1058573	0012
2	Hà Nội			39.337		1058764	0011
3	Hà Giang			14.769		1058763	2511
4	Cao Bằng			12.030		1056735	2361
5	Bắc Kạn			7.578		1058768	2311
6	Tuyên Quang			9.731		1058845	2461
7	Lào Cai			10.911		1056736	2611
8	Điện Biên			9.635		1011960	2761
9	Lai Châu			8.705		1056745	3161
10	Sơn La			14.486		1056740	2711
11	Yên Bái			10.897		1056742	2561
12	Hoà Bình			11.616		1056741	2661
13	Thái Nguyên			12.116		1056737	2261
14	Lạng Sơn			12.604		1058844	2411
15	Quảng Ninh			12.071		1114474	2811
16	Bắc Giang			12.696		1058846	1161
17	Phú Thọ			12.064		1056738	1261
18	Vĩnh Phúc			8.767		1056739	1211
19	Bắc Ninh			8.346		1056743	1111
20	Hải Dương			10.524		1058761	0361
21	Hải Phòng			12.286		1058653	0061
22	Hưng Yên			8.056		1058651	0411
23	Thái Bình			10.455		1058767	0461
24	Hà Nam			6.811		1058765	0311
25	Nam Định			10.533		1058766	0261
26	Ninh Bình			7.995		1058762	1311
27	Thanh Hoá			24.278		1056784	1361
28	Nghệ An			20.262		1056785	1411
29	Hà Tĩnh			9.875		1056786	1461
30	Quảng Bình			8.559		1056781	1511
31	Quảng Trị			6.989		1056782	1561
32	Thừa Thiên Huế			7.781		1056783	1611
33	T.P Đà Nẵng			7.948		1056790	0161
34	Quảng Nam			11.930		1056791	1961
35	Quảng Ngãi			10.676		1056787	2111
36	Bình Định			10.259		1056788	2011
37	Phú Yên			7.318		1056789	2161
38	Khánh Hoà			8.755		1056848	2061
39	Ninh Thuận			7.382		1056802	2211
40	Bình Thuận			9.630		1056803	1661
41	Kon Tum			8.880		1056849	3011
42	Gia Lai			14.734		1056850	2911
43	Đắk Lắk			16.409		1056846	2961
44	Đắk Nông			8.391		1001286	3061

Loại 340	Nội dung	Ước thực hiện năm hiện hành	Năm 2023			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Kinh phí chưa phân bổ		
45	Lâm Đồng			12.544		1056855	2861
46	Bình Phước			9.232		1056851	1861
47	Tây Ninh			7.136		1056852	1911
48	Bình Dương			13.607		1056853	1811
49	Đồng Nai			15.652		1056808	1761
50	BR Vũng Tàu			8.731		1056804	1711
51	TP.Hồ Chí Minh			40.586		1056847	0111
52	Long An			10.063		1056805	0511
53	Tiền Giang			9.230		1056810	0561
54	Bến Tre			7.508		1056806	0611
55	Trà Vinh			8.993		1056958	1011
56	Vĩnh Long			7.300		1056811	0711
57	Đồng Tháp			8.597		1056854	0661
58	An Giang			9.212		1056809	0761
59	Kiên Giang			12.463		1056807	0811
60	Cần Thơ			8.763		1056957	0861
61	Hậu Giang			6.022		1077647	3111
62	Sóc Trăng			9.960		1056909	1061
63	Bạc Liêu			6.436		1056843	0911
64	Cà Mau			7.862		1056955	0961
65	Trường Cao đẳng Thống kê			0		1056927	1111
66	Nhà Xuất bản Thống kê			3.800		1097212	0021
67	TTTH khu vực II			7.764		1097212	0111
68	TTTL&DVTK			55		1024082	0012
69	TTTH khu vực I			15.555		1056959	0015
70	TTTH khu vực III			9.152		1059272	0161
71	Tạp chí CS&SK			5.018		1056960	0012
73	Cục TTDL			36.372		1130212	0012
II	**Loại 340-368 (Kinh phí không tự chủ)**	**15.191**		**10.638**			
1	TTTH khu vực II			2.593			
2	TTTL&DVTK			1.320			
3	TTTH khu vực I			3.788			
4	TTTH khu vực III			1.952			
5	Tạp chí CS&SK			985			
B	**Khối Bộ KH&ĐT**	**173.457**	**178.785**	**178.785**	**0**		
1	**Văn phòng Bộ (Loại 340-Khoản 341)**	**127.554**	**0**	**127.225**		1097207	0012
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	127.554		116.816			
-	Quỹ tiền lương Biên chế			66.963			
-	CTX theo định mức QĐ số 30/QĐ-TTg			49.853			
+	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ			19.522			
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức			30.331			
+	Đoàn ra			8.000			
+	Đoàn vào, hội nghị trong nước, hội nghị triển khai công tác 3 miền, hội nghị trực tuyến....			2.531			
+	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, quy hoạch, kế hoạch			2.300			
+	Kinh phí hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính			700			
+	Xây dựng Hệ thống ISO 9001-2000			500			
+	Công tác kiểm tra, tuyên truyền, phổ biến và xây dựng các VBQPPL			700			
+	Các nhiệm vụ đặc thù khác						
	In tài liệu báo cáo Quốc hội			1.500			
	Ban Thanh tra nhân dân			100			
	Công tác thi đua, khen thưởng			500			
	Công tác truyền thông			500			
	Hỗ trợ Đảng, đoàn ...			500			
	Công tác Quốc phòng an ninh của Bộ			100			
+	Sửa chữa trụ sở			1.500			
+	Hỗ trợ chi phí chung tòa nhà			5.200			

Loại 340	Nội dung	Ước thực hiện năm hiện hành	Năm 2023			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Kinh phí chưa phân bổ		
+	Thực hiện sổ tay kế hoạch			800			
+	Hỗ trợ công tác tiếp dân, khiếu nại			100			
+	Chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ			800			
+	Mua sắm tài sản các loại			2.500			
+	Đề án số hóa quy trình thủ tục phục vụ công tác điều hành của Bộ KH&ĐT			1.500			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ			10.409			
-	Đóng góp học viện Mekong			480			
-	Trang phục thanh tra			237			
-	Kinh phí các ban chỉ đạo, tổ công tác			795			
-	Kinh phí thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ			498			
-	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP			505			
-	Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị bảo vệ bí mật nhà nước			1.100			
-	Kinh phí thực hiện thi tuyển công chức của Bộ			987			
-	Chi phí sửa chữa lớn trụ sở			4.500			
-	Kinh phí bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế			1.307			
2	**Trung tâm CNTT&CĐS (Loại 340-368)**	**3.106**	**0**	**7.823**		1079684	0012
a/	Kinh phí thường xuyên	3.106		3.023			
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên			3.023			
b/	Kinh phí không thường xuyên			4.800			
-	Duy trì hệ thống thông tin của Bộ			4.800			
3	**Học viện Chính sách và Phát triển (Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ KTKH) (Loại 340-Khoản 368)**	**1.019**		**988**			0012
	Kinh phí thường xuyên			988			
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên			988			
4	**Viện Chiến lược phát triển (Tạp chí Kinh tế và Dự báo) (Loại 340-Khoản 368)**	**1.704**		**1.754**		1097211	0012
	Kinh phí thường xuyên			1.754			
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên			1.754			
5	**Cục Đầu tư nước ngoài**	**10.153**		**10.662**		1097208	0012
5.1	Kinh phí theo Nghị định 130 (Loại 340-Khoản 341)			7.534			
	Kinh phí thực hiện tự chủ			7.534			
-	Quỹ tiền lương Biên chế			5.784			
-	CTX theo định mức QĐ số 30/QĐ-TTg			1.750			
+	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ			1.400			
+	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức			350			
	Mua máy tính, máy in			*150*			
	Chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ			200			
b/	Kinh phí không thực hiện tự chủ						
5.2	Kinh phí hỗ trợ CTX đơn vị sự nghiệp (Loại 340-Khoản 368)			3.128			
	Kinh phí thường xuyên			3.128			
+	Trung tâm XTĐT phía Bắc			*1.495*			
+	Trung tâm XTĐT phía Nam			1.633			
6	**Cục Phát triển doanh nghiệp**	**10.016**		**10.001**		1097210	0012
6.1	Kinh phí theo Nghị định 130 (Loại 340-Khoản 341)			6.959			
	Kinh phí thực hiện tự chủ			6.959			
-	Quỹ tiền lương Biên chế			4.794			
-	CTX theo định mức QĐ số 30/QĐ-TTg			2.165			
+	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ			1.365			
+	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức			800			
	Mua máy tính, máy in			250			

Loại 340	Nội dung	Ước thực hiện năm hiện hành	Năm 2023			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Kinh phí chưa phân bổ		
	XD kiểm tra, tuyên truyền VBQPPL, nhiệm vụ CNNV			*450*			
	Chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ			*100*			
6.2	Kinh phí hỗ trợ CTX đơn vị sự nghiệp (Loại 340-Khoản 368)			3.042			
	Kinh phí thường xuyên			3.042			
+	Trung tâm HT DNNVV phía Bắc			1.496			
+	Trung tâm HT DNNVV phía Nam			1.546			
7	**Cục Quản lý đấu thầu**	**7.153**		**7.030**		1113771	0012
	Kinh phí theo Nghị định 130 (Loại 340-Khoản 341)			7.030			
	Kinh phí thực hiện tự chủ			7.030			
-	Quỹ tiền lương Biên chế			5.215			
-	CTX theo định mức QĐ số 30/QĐ-TTg			1.815			
+	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ			1.365			
+	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức			450			
	Công tác kiểm tra, tuyên truyền, phổ biến và xây dựng các VBQPPL			120			
	Mua máy tính, máy in			130			
	Chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ			200			
b/	Kinh phí không thực hiện tự chủ						
8	**Cục Quản lý đăng ký kinh doanh**	**5.122**		**5.423**		1105616	0012
a/	Kinh phí theo Nghị định 130 (Loại 340-Khoản 341) Kinh phí tự chủ			5.411			
-	Quỹ tiền lương Biên chế			3.791			
-	CTX theo định mức QĐ số 30/QĐ-TTg			1.620			
+	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ			1.120			
+	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức			500			
	Công tác kiểm tra, tuyên truyền, phổ biến và xây dựng các VBQPPL			100			
	Mua máy tính, máy in			100			
	Chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ			100			
	Xây dựng Bộ chỉ số đánh giá tình hình thực hiện, chức năng, nhiệm vụ của các Phòng ĐKKD			200			
b/	Kinh phí không thực hiện tự chủ			12			
-	Đóng niên liễm cho Diễn đàn ĐKKD thế giới			12			
9	**Cục Kinh tế hợp tác**	**7.550**		**7.679**		11097207	0012
a/	Kinh phí theo Nghị định 130 (Loại 340-Khoản 341) Kinh phí thực hiện tự chủ			5.829			
-	Quỹ tiền lương Biên chế			4.309			
-	CTX theo định mức QĐ số 30/QĐ-TTg			1.520			
+	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ			1.120			
+	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức			400			
	Công tác kiểm tra, tuyên truyền, phổ biến và xây dựng các VBQPPL			200			
	Máy in, máy tính			100			
	Kinh phí chỉnh lý và lưu trữ hồ sơ, tài liệu			100			
b/	Kinh phí không thực hiện tự chủ			1.850			
-	Văn phòng đổi mới, phát triển kinh tế tập thể			350			
-	Diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã			1.500			
10	**Viện Nghiên cứu QLKTTW**	**80**		**200**		1053611	0012
	Kinh phí không thường xuyên (Loại 340-Khoản 368)			200			
-	Tổ công tác thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP			100			
-	Tổ công tác về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh			100			

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NSNN TỪ NGUỒN PHÍ ĐỂ LẠI NĂM 2024

Đơn vị: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

(Kèm theo Quyết định số 2035 /QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024
A	B	
A	**Phần thu**	
I	Tổng thu phí năm 2024	44.000.000.000
II	Số phí nộp NSNN (tương đương tỷ lệ nộp 30%)	13.200.000.000
III	Chi từ nguồn phí được để lại	30.800.000.000
B	**Phần chi**	**30.800.000.000**
I	**Chi thường xuyên**	**14.915.000.000**
1	Chi cho người lao động	2.029.000.000
1.1	*Tiền lương*	*1.422.208.000*
	- Lương ngạch, bậc theo quỹ tiền lương được duyệt.	700.704.000
	- Lương hợp đồng dài hạn	711.504.000
	- Lương khác (hợp đồng thử việc)	10.000.000
1.2	*Phụ cấp lương*	*263.417.520*
	Phụ cấp chức vụ	48.960.000
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	211.577.520
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.880.000
	Phụ cấp khác	
1.3	*Các khoản đóng góp*	*343.374.480*
	Bảo hiểm xã hội (17,5%)	255.704.400
	Bảo hiểm y tế (3%)	43.835.040
	Kinh phí công đoàn (2%)	29.223.360
	Bảo hiểm thất nghiệp (1%)	14.611.680
2	Chi chuyên môn nghiệp vụ	12.886.000.000
2.1	*Thanh toán dịch vụ công cộng: phân bổ chi phí chung của Bộ*	*605.000.000*
	Thanh toán tiền điện	500.000.000
	Thanh toán tiền nước	10.000.000
	Thanh toán tiền nhiên liệu	10.000.000
	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	80.000.000
	Khác	5.000.000
2.2	*Vật tư văn phòng*	*260.000.000*
	Văn phòng phẩm	100.000.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (bàn, ghế, máy văn phòng không phải là tài sản)	100.000.000
	Khoán văn phòng phẩm	20.000.000
	Vật tư văn phòng khác (đổ mực máy in, máy photocopy, mua sắm vật tư khác,…	40.000.000

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024
A	B	
2.3	*Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (Hỗ trợ 65 Phòng ĐKKD trên cả nước và người dùng tác nghiệp trên Hệ thống)*	*2.165.000.000*
	Cước phí điện thoại, thuê bao điện thoại, fax	30.000.000
	Cước phí bưu chính	5.000.000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	1.500.000.000
	Tuyên truyền, quảng cáo	500.000.000
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	100.000.000
	Khoán điện thoại	20.000.000
	Khác	10.000.000
2.4	*Công tác phí (hỗ trợ, kiểm tra việc tác nghiệp trên Hệ thống TTĐKDNQG của cán bộ P.ĐKKD các địa phương - Dự kiến tổ chức 12 đoàn đi công tác tại các địa phương, trong đó 4 đoàn miền Bắc, mỗi đoàn 03 người đi 02 ngày; 04 đoàn Miền Trung, mỗi đoàn 03 người đi 02 ngày; 04 đoàn Miền Nam mỗi đoàn 03 người đi 3 ngày) (**)*	*323.000.000*
	Vé máy bay, tàu xe	228.000.000
	Phụ cấp công tác phí	25.600.000
	Thuê phòng (1.000.000đ/phòng đôi/đêm)	32.000.000
	Khoán công tác phí	22.400.000
	Khác	15.000.000
2.5	*Chi phí thuê mướn*	*5.256.000.000*
	Thuê thiết bị các loại (thuê thiết bị, thuê dịch vụ đặt hạ tầng kỹ thuật cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp)	4.360.000.000
	Thuê chuyên gia, giảng viên trong nước	300.000.000
	Thuê lao động trong nước	500.000.000
	Thuê đào tạo lại cán bộ (chi phí đào tạo, hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, kinh phí đào tạo theo diện phải trả kinh phí theo chương trình của Bộ)	50.000.000
	Chi phí thuê mướn khác	46.000.000
2.6	*Sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động thường xuyên và Hệ thống Thông tin ĐKDNQG*	*2.040.000.000*
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	100.000.000
	Nhà cửa	200.000.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin (Gia hạn dịch vụ bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, sử dụng cho các thiết bị phần cứng của Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp)	1.500.000.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	200.000.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	40.000.000
2.7	*Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành*	*1.700.000.000*
	Chi mua hàng hóa, vật tư	100.000.000
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	100.000.000

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024
A	B	
	Chi khác (Thuê dịch vụ hỗ trợ người dùng của Hệ thống; Dịch vụ đọc dữ liệu đính kèm của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; Chi trả nhuận bút viết tin bài trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;...).	1.500.000.000
2.8	*Mua sắm tài sản vô hình*	*7.000.000*
	Bảo trì phần mềm kế toán	7.000.000
2.9	*Chi khác*	*130.000.000*
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	-
	Chi các khoản phí, lệ phí	10.000.000
	Chi tiếp khách	20.000.000
	Chi các khoản khác	100.000.000
2.10	*Chi đào tạo tập huấn cán bộ làm đăng ký kinh doanh các địa phương*	*400.000.000*
	In, mua tài liệu	60.000.000
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	35.000.000
	Vé máy bay, tàu xe	95.000.000
	Thuê phòng	60.000.000
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	55.000.000
	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	55.000.000
	Chi bù tiền ăn	30.000.000
	Khác	10.000.000
II	**Chi không thường xuyên**	**15.885.000.000**
	Thuê dịch vụ đánh giá an ninh bảo mật của Hệ thống; Mua sắm thiết bị CNTT và phần mềm cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp…	**15.885.000.000**
1	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.800.000.000
	Thuê dịch vụ đánh giá an ninh bảo mật của Hệ thống	1.800.000.000
2	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.085.000.000
	Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	10.085.000.000
3	Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000.000
	Xây dựng ứng dụng đánh giá phân tích dữ liệu đăng ký doanh nghiệp và ứng dụng di đông	4.000.000.000